

KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

Ths. Lý Hoàng Danh



Giới thiệu môn học

KT VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC NGHIỆP VỤ THANH TOÁN

KT CÁC YẾU TỐ SẢN XUẤT CƠ BẢN

KT CPSX VÀ TÍNH Z_{sp}

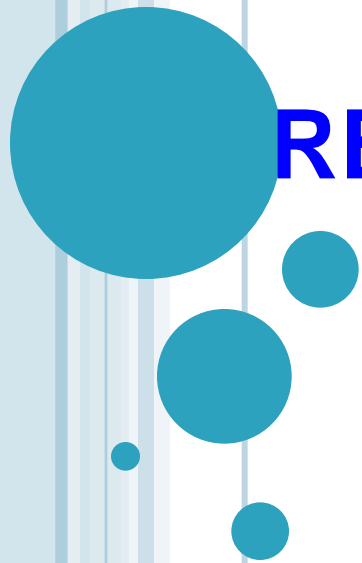
KT XÁC ĐỊNH KQKD, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

KT ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

KT NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHƯƠNG 1:

KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN (ACCOUNTING FOR CASH, RECEIVABLES AND PAYABLES)



Chương 1 giúp cho người học hiểu được:

- ❖ Những vấn đề chung về vốn bằng tiền và các khoản thanh toán.
- ❖ Các yêu cầu và nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán.
- ❖ Phương pháp kế toán vốn bằng tiền và các khoản thanh toán.
- ❖ Trình bày thông tin về vốn bằng tiền và các khoản thanh toán trên Báo cáo tài chính.

Nội dung Chương 1



KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN



KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU



KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ



KẾ TOÁN CP TRẢ TRƯỚC VÀ CP PHẢI TRẢ



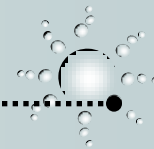
GIỚI THIỆU VỀ KẾ TOÁN NGOẠI TỆ

Tài liệu tham khảo

- ❖ Luật kế toán số 03/2003/QH11.
- ❖ Một số chuẩn mực kế toán Việt Nam (Chuẩn mực số 01, 18, 21).
- ❖ Thông tư 200/2014/TT-BTC; 228/2009/TT-BTC.
- ❖ Giáo trình Kế Toán tài chính trường Đại học Ngân Hàng.
- ❖ Giáo trình Kế Toán tài chính trường Đại học Kinh tế TP.HCM – PGS.TS Bùi Văn Dương.
- ❖ Báo cáo tài chính của các DN niêm yết.

1.1. Những vấn đề chung

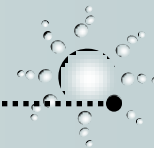




1.1. Những vấn đề chung

Vốn bằng tiền là một bộ phận của Tài sản ngắn hạn được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, bao gồm:

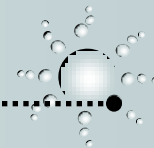
1. Tiền mặt tại quỹ. (Cash on hand)
2. Tiền gửi ngân hàng. (Cash in bank)
3. Tiền đang chuyển. (Cash in transit)



1.1. Những vấn đề chung

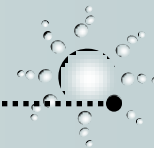
Vốn bằng tiền có những đặc điểm sau:

- Tính thanh khoản cao nhất trong các loại Tài sản của DN.
- Đáp ứng nhu cầu thanh toán, mua sắm hoặc thực hiện các khoản chi của DN.
- Được phản ánh ở nhóm TK 11-



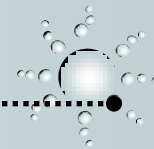
1.2. Quy trình thu-chi tiền

Xem quy trình trên file



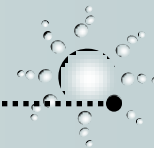
1.3. Yêu cầu và nguyên tắc KT

- ☞ DN chọn đồng tiền chính thức ghi sổ KT.
Nếu DN dùng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ thì phải lập BCTC bằng ngoại tệ và VND khi công bố và nộp BCTC.



1.4. Chứng từ KT

- Phiếu thu (receipt voucher)
- Phiếu chi (payment voucher)
- Ủy nhiệm thu
- Ủy nhiệm chi (payment order)
- Giấy báo Nợ (debit note)
- Giấy báo Có (credit note)
- Hóa đơn GTGT... (VAT invoice)



1.5. Tài khoản KT

- TK 111 “ Tiền mặt” (Cash on hand)
- TK 112 “ Tiền gửi ngân hàng” (cash in bank)
- ...



KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN.....

1.6. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG TIỀN:





KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

1.6. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG TIỀN:





KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN.....

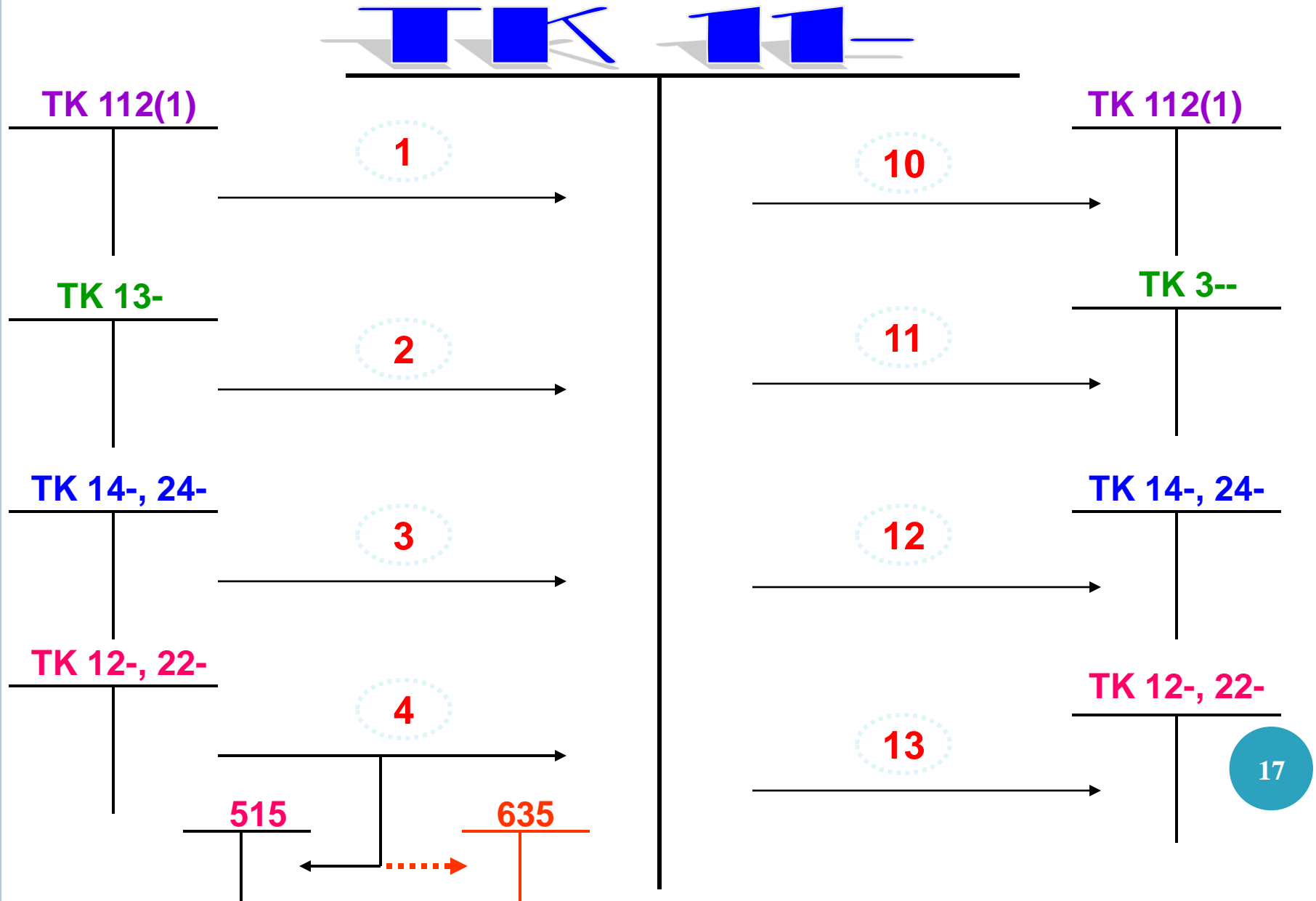
1.6. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT GIẢM TIỀN:





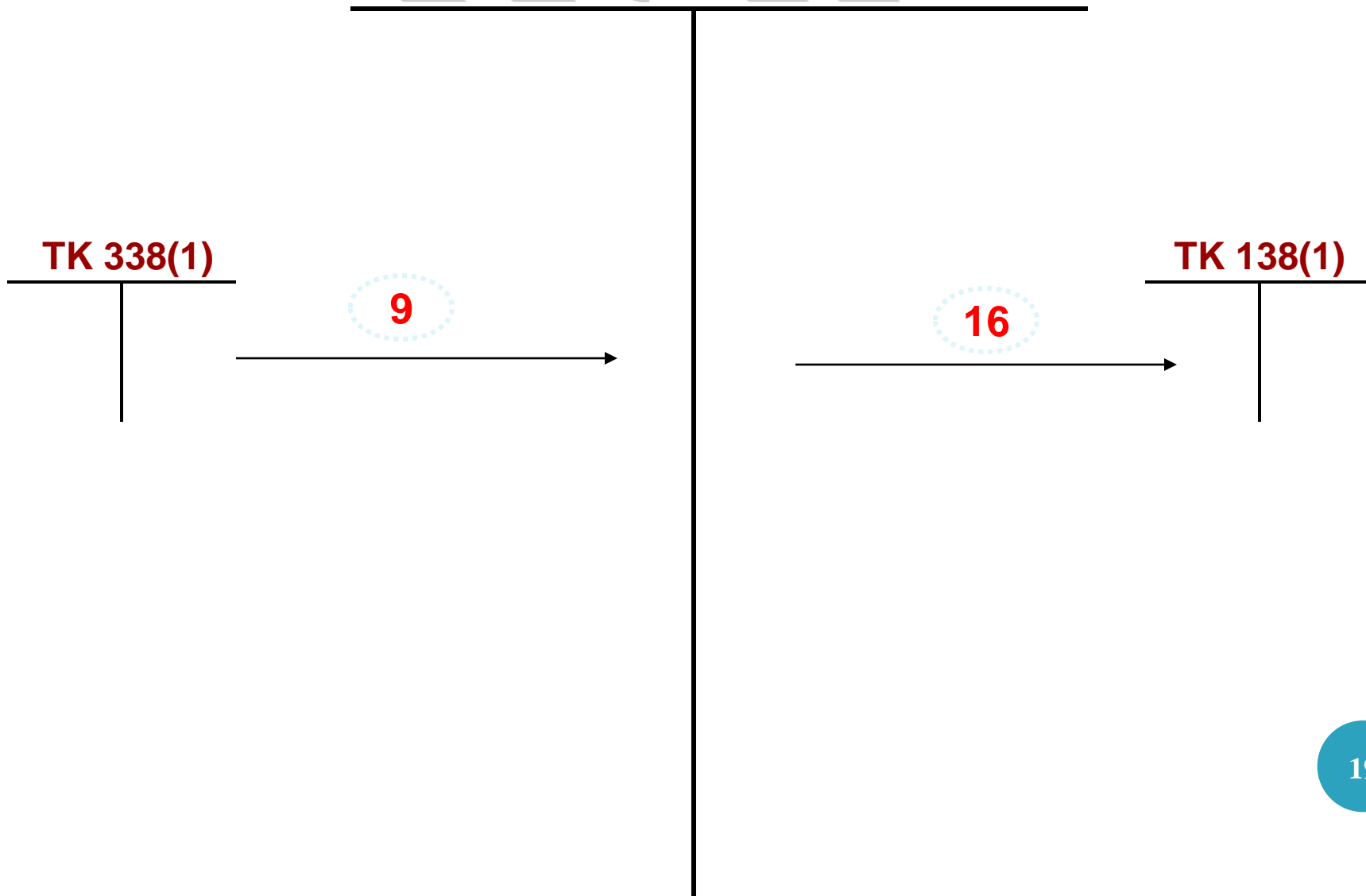
KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

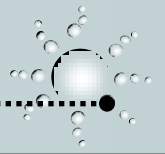






KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN



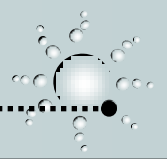


1.7. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng cân đối kế toán (The statement of financial position)

A- Tài sản ngắn hạn. (current assets)

- I. Tiền và các khoản tương đương tiền. (cash and cash equivalents)**



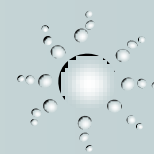
1.7. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng thuyết minh BCTC (The Notes to the financial statements)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT

1. Tiền và tương đương tiền (Cash and cash equivalents)

2. KT Nợ phải thu 13 -



2.1

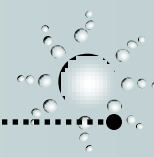
KT PHẢI THU KHÁCH HÀNG

2.2

KT VAT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

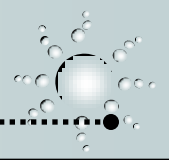
2.3

KT DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI



2.1.1 Những vấn đề chung

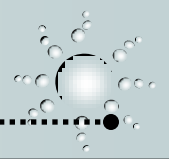
Phải thu khách hàng (Trade receivables/ Account receivables) gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua-bán.



2.1.1 Những vấn đề chung

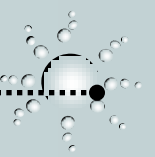
Đặc điểm Nợ phải thu khách hàng:

- ⌚ Thường Chiếm tỷ trọng cao nhất.
- ⌚ Phát sinh thường xuyên.
- ⌚ Gặp nhiều rủi ro.



2.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

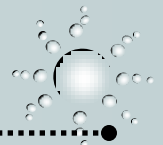
- ⌚ Tổ chức hạch toán chi tiết cho từng khách hàng và ghi chép theo từng lần thanh toán.
- ⌚ Trong trường hợp khách hàng vừa là chủ nợ vừa là con nợ thì có thể thanh toán bù trừ khi có văn bản thoả thuận. Tuy nhiên, khi lập BCTC thì không thể bù trừ được (Phải tách riêng)



2.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

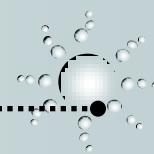
Tách riêng:

- ⊕ Số tiền phải thu KH (Số dư bên Nợ) → phản ánh bên TS, chỉ tiêu: Phải thu của khách hàng.
- ⊕ Số tiền KH trả trước nhưng chưa nhận hàng (Số dư bên Có) → phản ánh bên NV, chỉ tiêu: Người mua trả tiền trước.



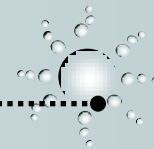
Công ty BRC phát sinh một số nghiệp vụ sau:

- ❖ 8/3: Bán HH cho KH-A chưa thu tiền: 1.000
- ❖ 12/3: KH- A ứng trước tiền hàng: 200
- ❖ 23/3: KH-A thanh toán tiền hàng ngày 8/3: 500



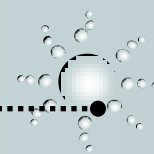
2.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

@ KT phân loại nợ để có căn cứ xác định mức lập Dự phòng Phải thu khó đòi (Provision for bad debts) và có biện pháp xử lý các khoản Nợ phải thu không đòi được.



2.1.3 Chứng từ KT

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Ủy nhiệm thu
- Ủy nhiệm chi
- Giấy báo Nợ
- Giấy báo Có
- Hóa đơn GTGT...



2.1.4 Tài khoản KT

- TK 131 “ Phải thu khách hàng”
(Account Receivables)
- ...



2.1.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG PHẢI THU KHÁCH HÀNG:

- 1) Bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chưa thu tiền. *
- 2) Các khoản chi hộ cho khách hàng.
- 3) Cuối kỳ KT: Chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ.

2.1.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT GIẢM PHẢI THU KHÁCH HÀNG:

- 4) Các khoản giảm trừ cho khách hàng (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại). *
- 5) Chiết khấu thanh toán cho khách hàng. *
- 6) Các khoản khách hàng ứng trước (nhưng chưa nhận hàng)/ Khách hàng thanh toán tiền hàng. *
- 7) Xử lý Nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ.
- 8) Cuối kỳ KT: Chênh lệch tỷ giá giảm do đánh giá các khoản phải thu khách hàng bằng ngoại tệ.



KẾ TOÁN PHẢI THU KHÁCH HÀNG – TK 131

TK 131

TK 511

1

TK 333(1)

4

TK 333(1)

TK 521

2

5

TK 635

3

6

TK 111, 112

33

TK 413

TK 111, 112

TK 131**7****Số chưa lập DP****TK 229(3)****Số đã lập DP****TK 642****8****TK 413**

2.2.1 Những vấn đề chung

Thuế GTGT được khấu trừ là tổng số thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT khi DN mua các yếu tố đầu vào để thực hiện hoạt động SXKD (VAT đầu vào).

2.2.1 Những vấn đề chung

Thuế GTGT được khấu trừ (Deductible VAT)

- ⌚ Chỉ áp dụng cho các DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- ⌚ Thực chất là khoản Nợ phải thu cơ quan thuế.

2.2.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

- ⊗ KT hạch toán riêng thuế GTGT được khấu trừ và thuế GTGT không được khấu trừ đối với hàng hoá, dịch vụ mua vào (dùng đồng thời cho SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT).

2.2.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

- ⊗ KT kê khai thuế GTGT được khấu trừ hàng tháng. Trong trường hợp hoá đơn, chứng từ liên quan đến thuế GTGT được khấu trừ chưa kê khai trong tháng → chuyển sang tháng sau kê khai theo quy định.
- ⊗ Trong trường hợp thuế GTGT được khấu trừ > thuế GTGT phải nộp: DN chỉ được khấu trừ bằng thuế GTGT phải nộp của tháng đó.

2.2.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

- ☞ Số chênh lệch sẽ được khấu trừ tiếp kỳ sau hoặc sẽ được hoàn thuế theo quy định của Luật thuế GTGT.
- ☞ Trong trường hợp DN mua hàng hoá, dịch vụ không có hoá đơn chứng từ hoặc hoá đơn, chứng từ không hợp lệ thì không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

2.2.3 Chứng từ KT

➤ Hóa đơn GTGT...

2.2.4 Tài khoản KT

- TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”
(Deductible Value Added Tax)
- ...



2.2.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG THUẾ GTGT ĐẦU VÀO :

- 1) Mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ trong nước (dùng vào hoạt động SXKD). *
- 2) Mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ dùng ngay vào hoạt động SXKD. *
- 3) Mua hàng hoá giao bán ngay cho khách hàng (không nhập kho)
- 4) VAT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu.



KẾ TOÁN THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ – TK 133.

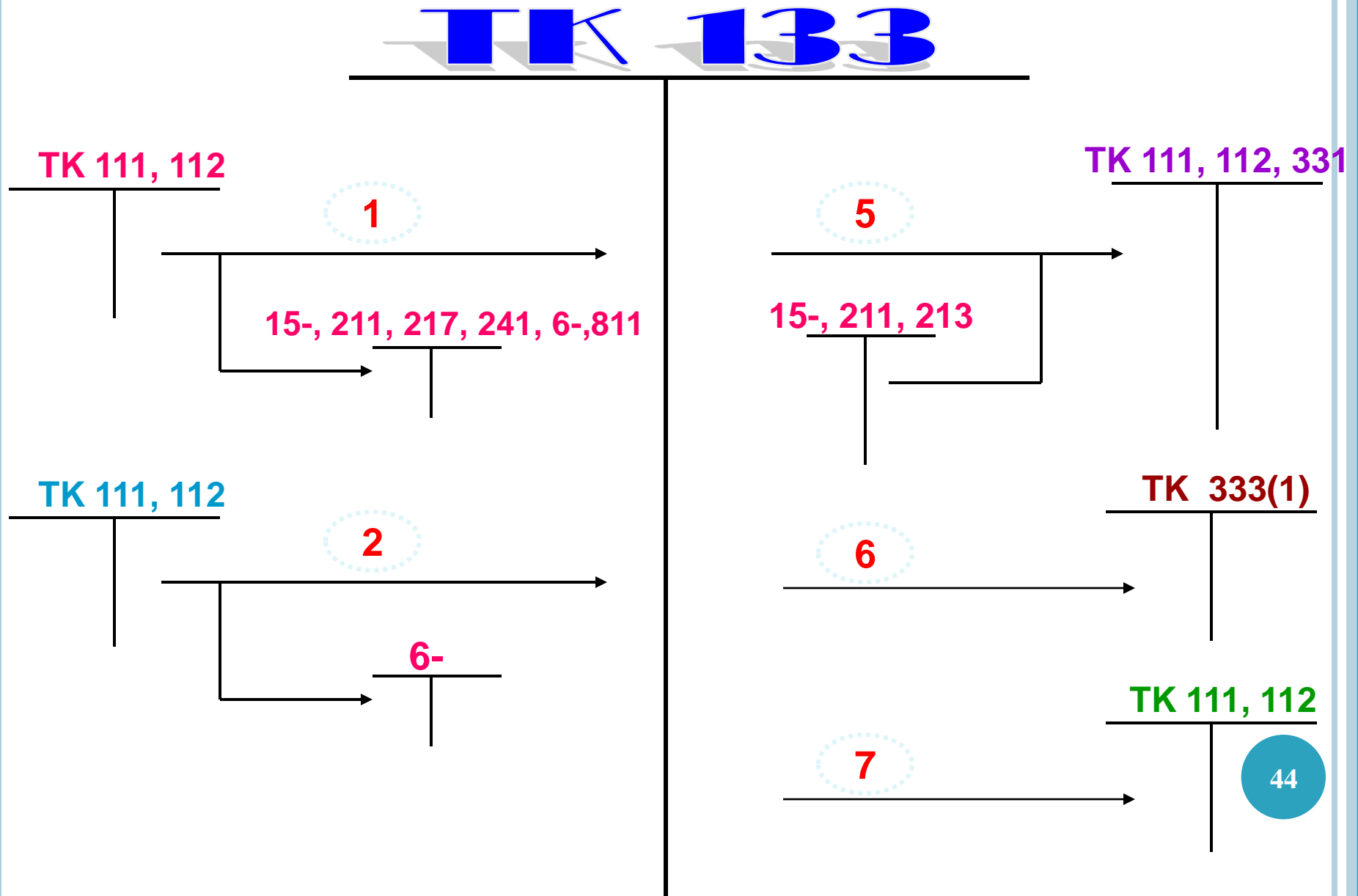
2.2.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT GIẢM THUẾ GTGT ĐẦU VÀO:

- 5) Hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua, chiết khấu thương mại được hưởng. *
- 6) Khấu trừ VAT đầu vào với VAT đầu ra. *
- 7) Thuế GTGT được khấu trừ đã được hoàn lại bằng tiền mặt, TGNH. *



KẾ TOÁN THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ – TK 133.





KẾ TOÁN THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ – TK 133.

TK 133

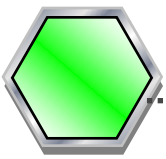
TK 111, 112

3

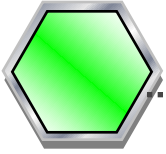
632

TK 333(12)

4



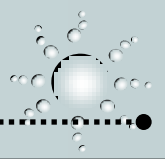
KẾ TOÁN PHẢI THU NỘI BỘ – TK 136 -TNC



KẾ TOÁN PHẢI THU KHÁC – TK 138 -TNC

✓ **Phải thu nội bộ:** gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân và hạch toán phụ thuộc.

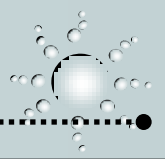
✓ **Phải thu khác:** gồm các khoản phải thu không liên quan đến giao dịch mua bán và không có tính thương mại ngoài PTKH và PThuNB.



2.3.1 Những vấn đề chung

Các loại dự phòng:

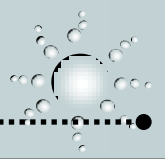
- ☺ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
- ☺ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
- ☺ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ☺ Dự phòng phải thu khó đòi



2.3.1 Những vấn đề chung

Dự phòng giảm giá chứng khoán KD

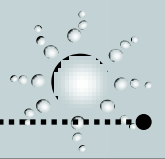
- Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh.



2.3.1 Những vấn đề chung

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

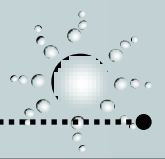
Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.



2.3.1 Những vấn đề chung

○ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.



2.3.1 Những vấn đề chung

Dự phòng phải thu khó đòi (Provision for bad debt)

- Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

2.3.1 Những vấn đề chung

Khoản phải thu khó đòi phải lập dự phòng khi:

- ⓐ Nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng trở lên.
- ⓐ DN có bằng chứng tin cậy: con nợ đang trong thời gian xem xét phá sản, giải thể, khánh tận, tổn thất, đang bị thi hành án, chết... mà không có khả năng trả nợ.



- Phản ánh trung thực giá trị của TS vào thời điểm lập BCTC.
- Ghi nhận những rủi ro có thể xảy ra để xác định KQKD.
- Tránh làm sai lệch thông tin.

2.3.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

Tại thời điểm lập BCTC, KT xác định những khoản Nợ phải thu khó đòi để trích lập Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên cơ sở:

- ✓ DN phải lập hội đồng để thẩm định mức trích lập các khoản Dự phòng.
- ✓ Phải lập cho từng khoản nợ phải thu và chỉ được sử dụng để bù đắp cho chính khoản nợ phải thu đó.

2.3.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

Mức lập dự phòng = Khoản phải thu * % Dự phòng

Nợ phải thu khó đòi quá hạn	Tỷ lệ trích lập Dự phòng
6 tháng đến < 1 năm	
1 năm đến < 2 năm	
2 năm đến < 3 năm	
> 3 năm	

(Thông tư 228)

2.3.3 Chứng từ KT

- Hóa đơn GTGT.
- Hợp đồng
- Biên bản
- ...

2.3.4 TK sử dụng

- TK 2293 “Dự phòng phải thu khó đòi”
(Allowance of doubtful debts/
uncollectible accounts).
- ...



2.3.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

1) Cuối kỳ KT: *

- a) Xác định Dự phòng phải thu khó đòi cần trích thêm (Chênh lệch Dự phòng kỳ này $>$ Dự phòng kỳ trước).
- b) Hoàn nhập Dự phòng phải thu khó đòi cần trích (Chênh lệch Dự phòng kỳ này $<$ Dự phòng kỳ trước).



Công ty BRC kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ ngày 31/12/N xác định dự phòng PTKĐ cần phải lập: 100.

- TH1: Số dự phòng hiện có: 80.
- TH2: Số dự phòng hiện có: 130.



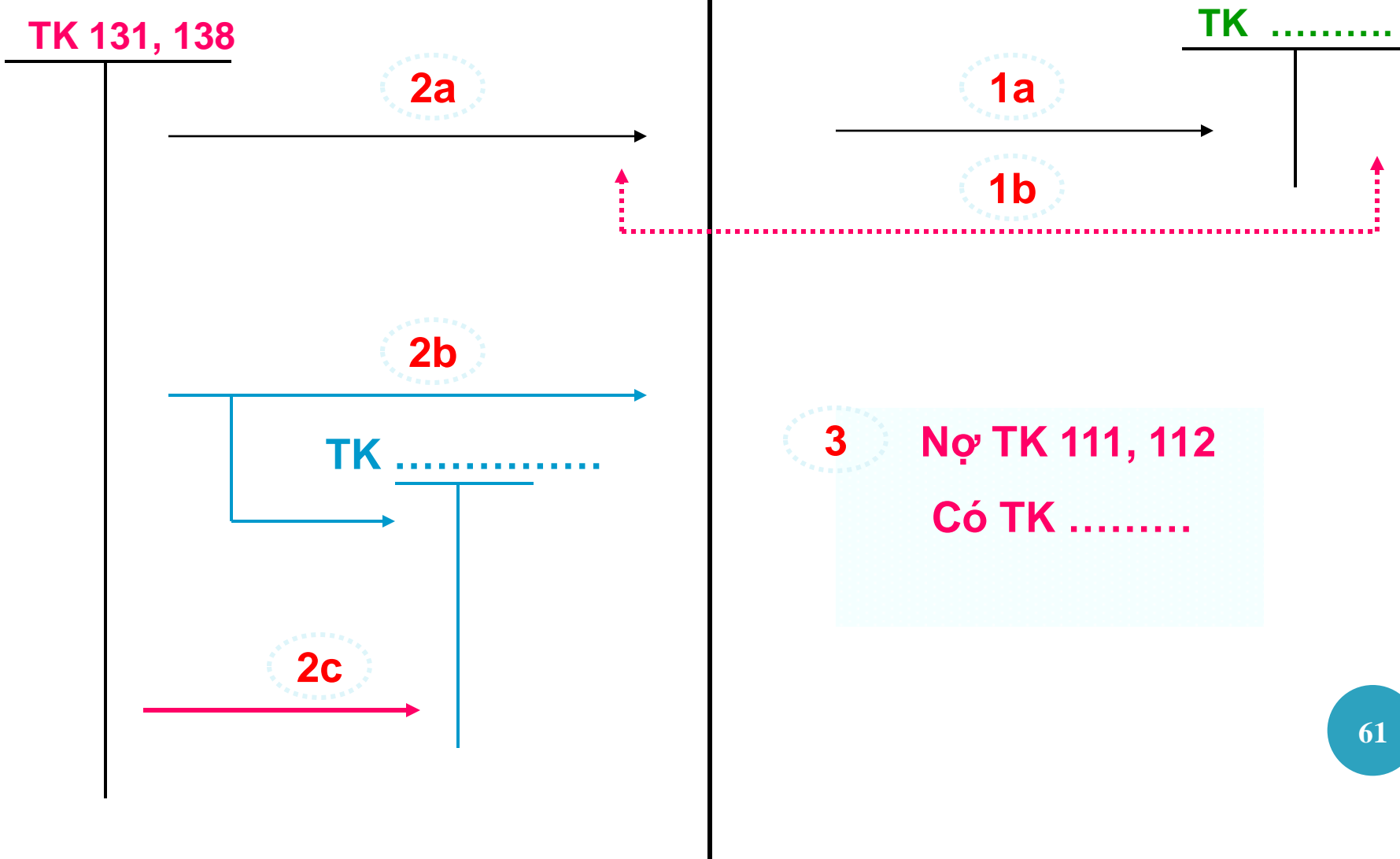
2.3.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

2) Xoá sổ các khoản Phải thu khó đòi: *

- a) Nếu đã lập dự phòng đủ.
- b) Trường hợp khoản dự phòng < Khoản Nợ xoá sổ.
- c) Nếu chưa lập dự phòng.

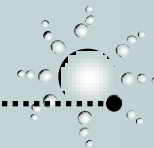
3) Đối với các khoản nợ khó đòi đã xử lý nhưng sau đó thu hồi được. *

TK 2293





KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU



2.3.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng cân đối kế toán

A- Tài sản ngắn hạn (current assets).

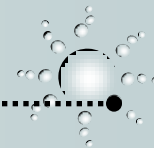
III. Các khoản phải thu ngắn hạn. (short – term receivables)

1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (ghi dương)
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (ghi âm)

B- Tài sản dài hạn (non – current assets).

I. Các khoản phải thu dài hạn. (long – term receivables)

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (ghi dương)
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (ghi âm)



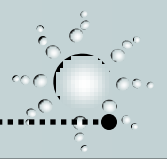
2.3.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng thuyết minh BCTC

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT

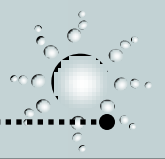
3. Phải thu của khách hàng (Receivables from customers)

6. Nợ xấu (Provision for bad debts)



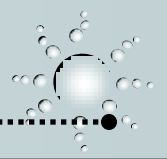
3.1 Những vấn đề chung

- ❖ **Phải trả người bán (Trade payables)** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ❖ **Thuế và các khoản phải nộp NN (Taxes and other payables to the State)** là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác mà DN phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách NN trong kỳ kế toán năm.



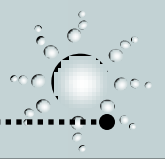
3.1 Những vấn đề chung

- ❖ **Các khoản vay và nợ thuê tài chính (Loans and finance lease liabilities):** là các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.



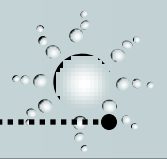
3.1 Những vấn đề chung

- ❖ Trái phiếu phát hành (**Bonds released**) được áp dụng cho DN có vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu.
- ❖ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (**Science and technology development fund**) chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng Quỹ PTKH&CN phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.



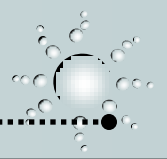
3.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

- ☉ Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.
- ☉ Khi lập BCTC, KT căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- ☉ Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.



3.3 Chứng từ KT

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Ủy nhiệm thu
- Ủy nhiệm chi
- Giấy báo Nợ
- Giấy báo Có
- Hóa đơn GTGT...

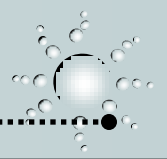


3.4 Tài khoản KT

- TK 331 “Phải trả người bán” - Account Payables
- TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp NN”- Tax and other payables to the State
- TK 341 “ Vay và nợ thuê tài chính”- Loans and finance lease liabilities
- TK 343 “Trái phiếu phát hành”- Bonds released
- TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” - Science and technology development fund



KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ



3.5 Phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.5.1

KT PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

3.5.2

KT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NN

3.5.3

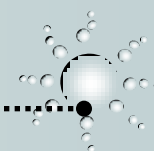
KT NỢ VAY

3.5.4

KT TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

3.5.5

KT QUỸ PHÁT TRIỂN KH & CÔNG NGHỆ



3.5.1. Sơ đồ kế toán TK 331

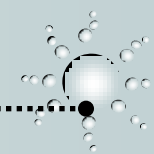
TK 111, 112

2

1

TK 15-, 21-

TK 133(1)



3.5.2. Sơ đồ kế toán TK 333

TK 111, 112

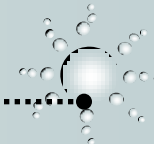
2



1



TK 15-, 21-



3.5.3. Sơ đồ kế toán TK 341

TK 111, 112

2



1



TK 11-, 15-, 21-



3.5.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

Quy trình:

Bước 1: Phát hành trái phiếu

- ✓ Phát hành trái phiếu theo mệnh giá (*)
- ✓ Phát hành trái phiếu có chiết khấu.
- ✓ Phát hành trái phiếu có phụ trội.

Bước 2: Trả lãi trái phiếu

- ✓ Trả lãi định kỳ (*)
- ✓ Trả lãi trước.
- ✓ Trả lãi sau.





3.5.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

Quy trình:

Bước 3: Phân bổ phụ trội hoặc phân bổ
Chiết khấu trái phiếu.

Bước 4: Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn.





TRẢ PHIẾU PHÁT HÀNH – TK 343

KT Lãi vay

- TRẢ LÃI VAY ĐỊNH KỲ:

TK 111, 112

TK 635, 627, 241

----->
Trả lãi vay định kỳ





TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH – TK 343

KT Lãi vay

○ TRẢ LÃI TRƯỚC:

TK 111, 112

TK 242

TK 627, 635, 241

(1)

Trả lãi vay

(2)

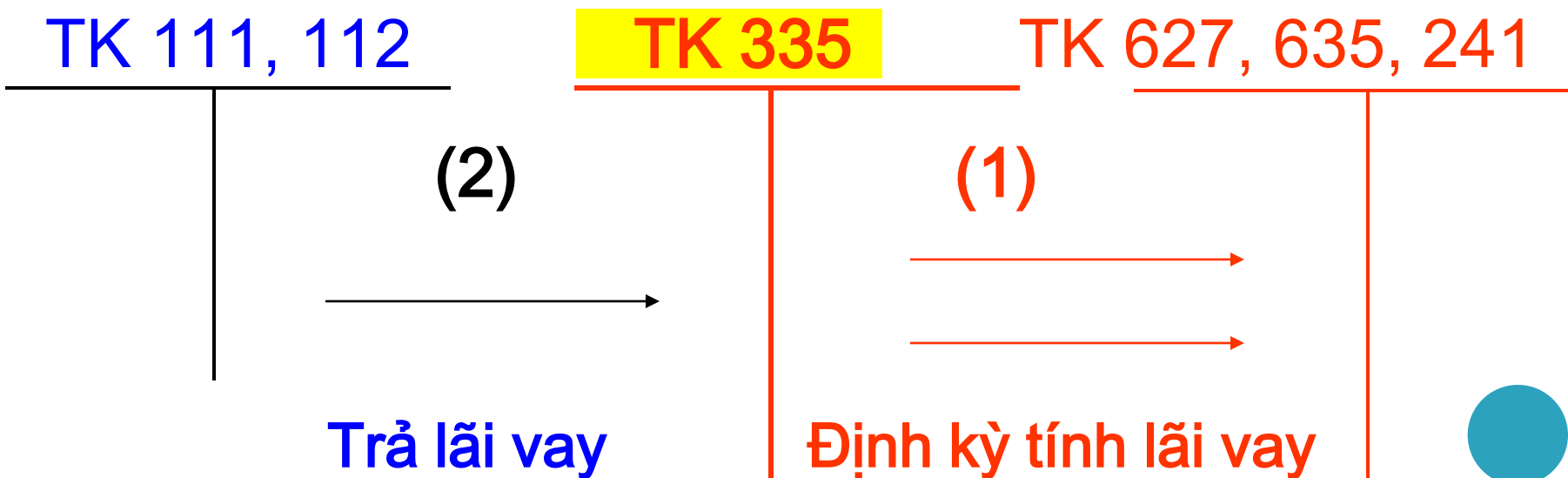
Phân bổ CP lãi vay



TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH – TK 343

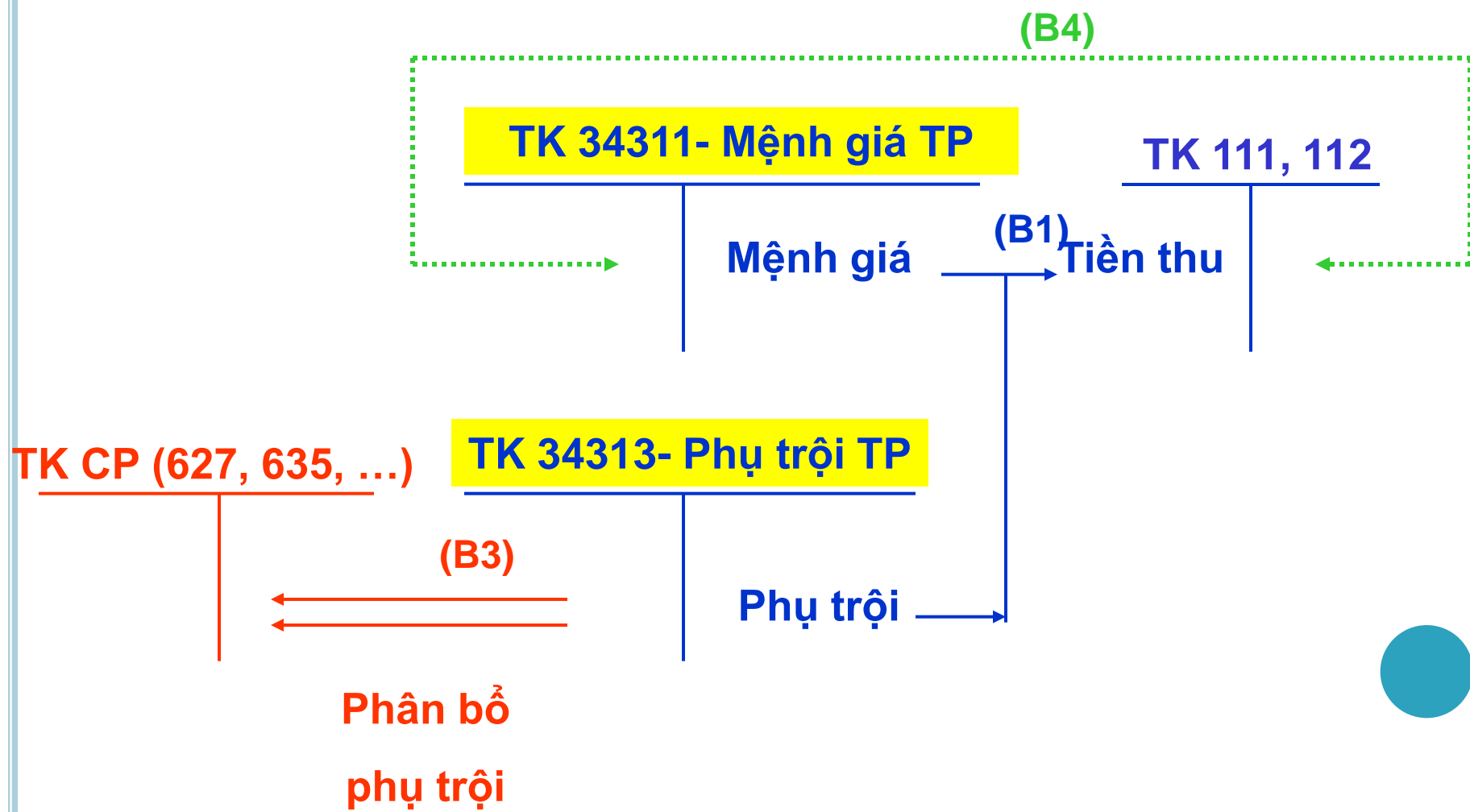
KT Lãi vay

○ TRẢ LÃI SAU:

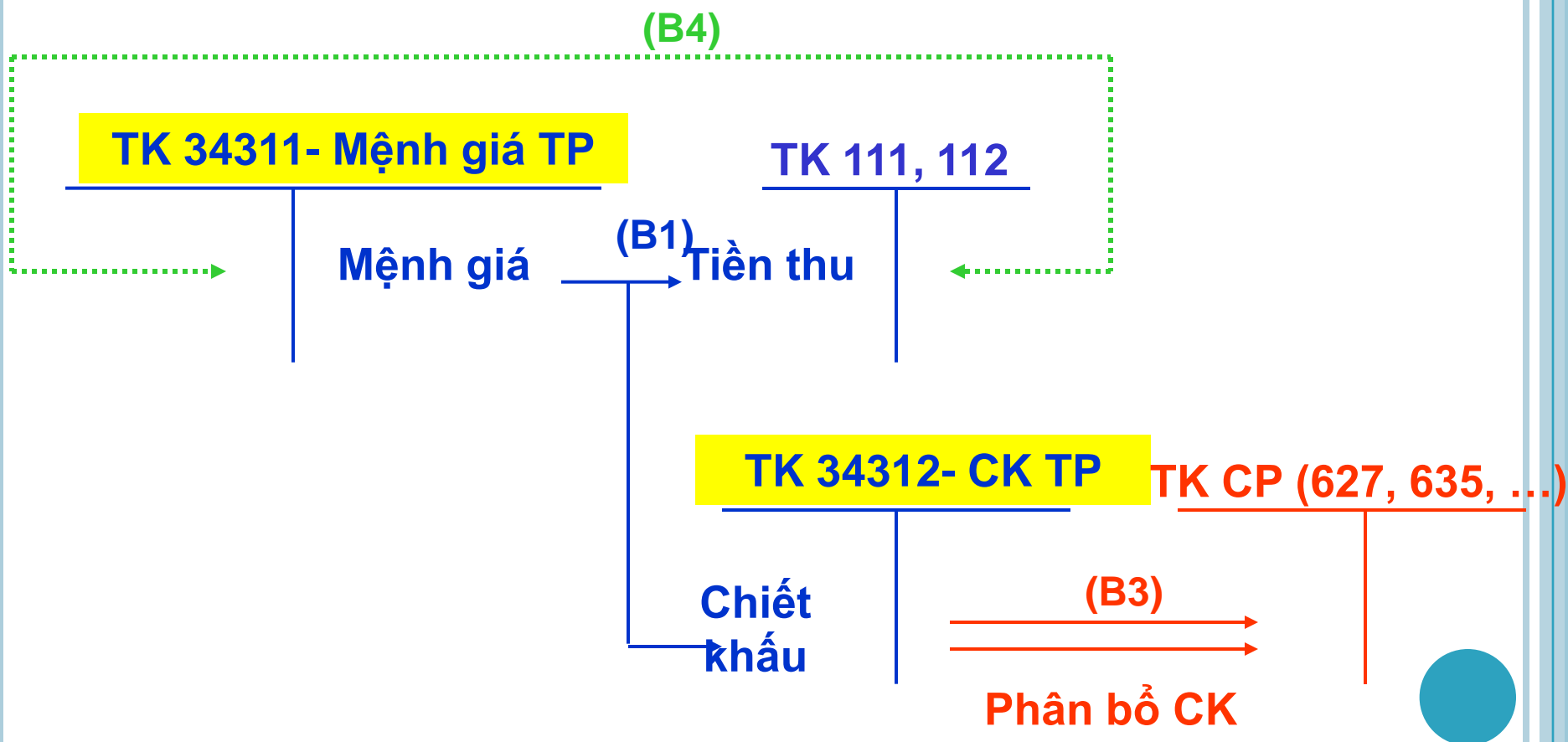


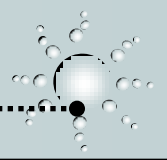


PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CÓ PHỤ TRỘI



PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU CÓ CHIẾT KHẤU





3.5.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

Phát hành trái phiếu theo mệnh giá:

Phát hành trái phiếu.

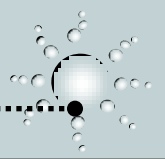
TK 34311- Mệnh giá TP

Mệnh
giá



TK 111, 112

Tiền thu



3.5.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

Phát hành trái phiếu theo mệnh giá:

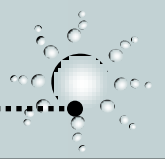
❖ TRẢ LÃI ĐỊNH KỲ:

TK 111, 112

TK 635, 627, 241

Trả lãi định kỳ





3.5.4. KT các nghiệp vụ chủ yếu

Phát hành trái phiếu theo mệnh giá:

Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn.

TK 111, 112

Tiền chi



TK 34311- Mệnh giá TP

Mệnh
giá

3.5.5. Sơ đồ kế toán TK 356

TK111, 112

2

TK 642

1



KT CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ...

CP PHẢI TRẢ (335)

- Là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán.
- Các khoản chi phí phải trả xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (352)

- Là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể.
- Thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả (dự phòng bảo hành sản phẩm, công trình...). ●



Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.





Tài khoản 352 có 4 tài khoản cấp 2

- **Tài khoản 3521** - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: phản ánh số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho số lượng sản phẩm, hàng hóa đã xác định là tiêu thụ trong kỳ.
- **Tài khoản 3522** - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: phản ánh số dự phòng bảo hành công trình xây dựng đối với các công trình, hạng mục công trình hoàn thành, bàn giao trong kỳ.



- **Tài khoản 3523** - Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: phản ánh số dự phòng phải trả cho hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp, như chi phí di dời địa điểm kinh doanh, chi phí hỗ trợ người lao động...

- **Tài khoản 3524** - Dự phòng phải trả khác: phản ánh các khoản dự phòng phải trả khác theo quy định của pháp luật ngoài các khoản dự phòng đã được phản ánh nêu trên, như dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Luật lao động, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, TSCĐ định kỳ...



KT TĂNG DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

- 1) Tại thời điểm lập BCTC, lập dự phòng cho chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã bán.

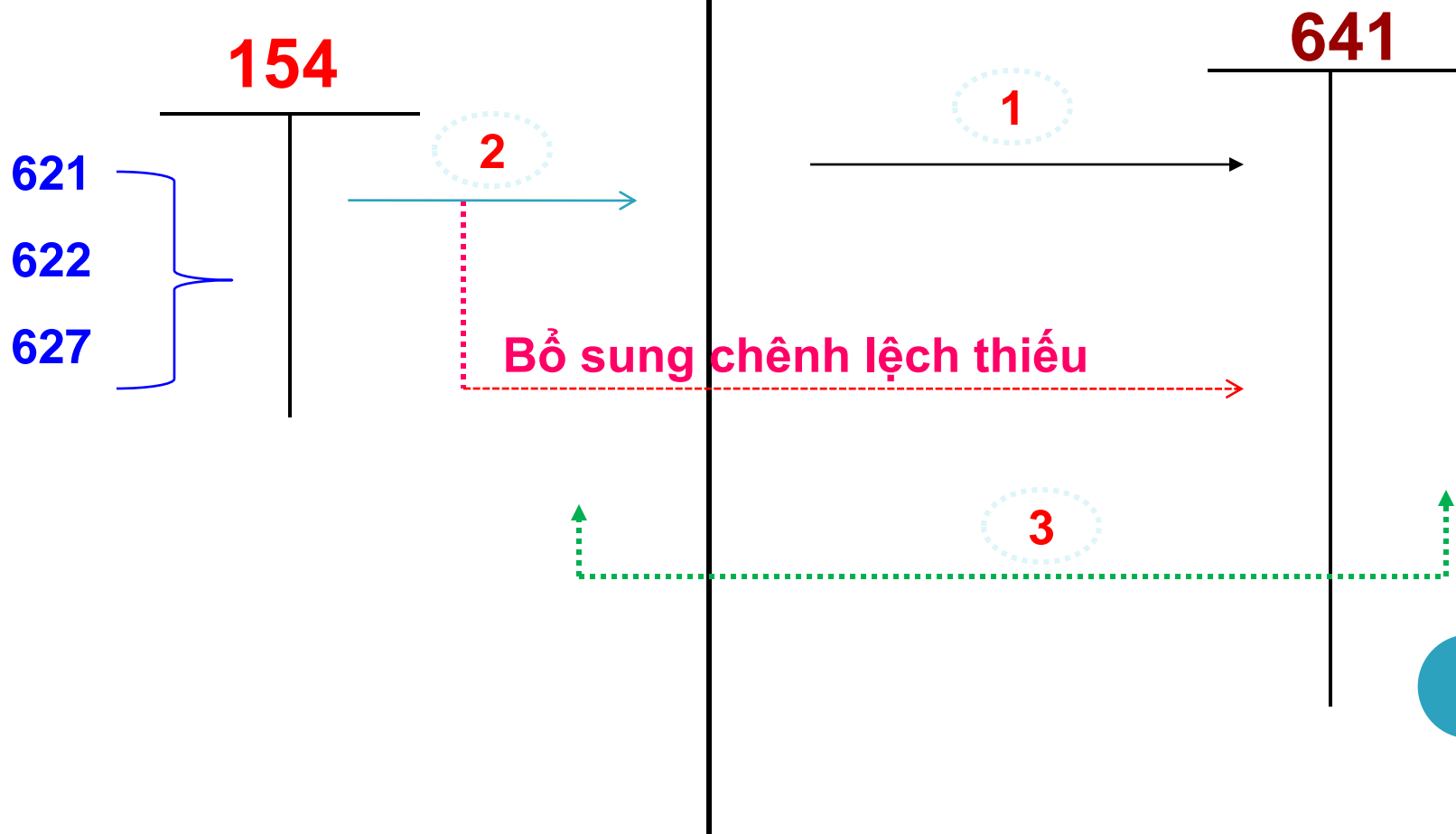
KT GIẢM DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

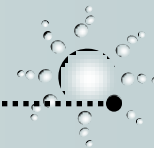
- 2) Sửa chữa bảo hành sản phẩm, hàng hoá hoàn thành bàn giao cho khách hàng
- 3) Hoàn nhập dự phòng.





TK 352 (1)





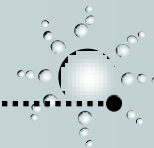
3.5.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng cân đối kế toán

C- Nợ phải trả

I. Nợ ngắn hạn

- + Phải trả người bán ngắn hạn
- + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn



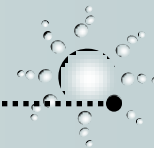
3.5.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng cân đối kế toán

C- Nợ phải trả

II. Nợ dài hạn

- + Phải trả người bán dài hạn
- + Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
- + Quỹ phát triển khoa học và công nghệ



3.5.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng thuyết minh BCTC

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT

15. Vay và nợ thuê tài chính.

16. Phải trả người bán.

17. Thuế và các khoản phải nộp NN

21. Trái phiếu phát hành.

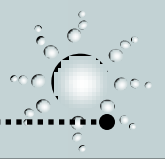
4. KT CP trả trước & CP phải trả

4.1

KT CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

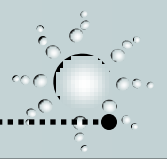
4.2

KT CHI PHÍ PHẢI TRẢ



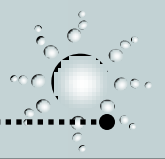
4.1.1 Những vấn đề chung

- Chi phí trả trước (Prepaid expenses) là những khoản chi phí thực tếnhưng có liên quan đến chi phí hoặc KQKD của nhiều kỳ KT.
- Chi phí trả trước bao gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn, Chi phí trả trước dài hạn. Cụ thể:



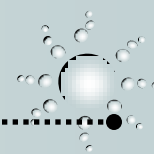
4.1.1 Những vấn đề chung

- CP thuê cơ sở hạ tầng: nhà, nhà xưởng, văn phòng...
- CP thành lập DN, quảng cáo trước khi hoạt động.
- CP sửa chữa lớn TSCĐ.
- CP thuê TSCĐ (thuê hoạt động – operating lease).
- CCDC đưa vào sử dụng có giá trị lớn.



4.1.1 Những vấn đề chung

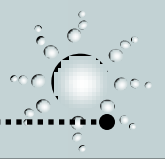
- Mua bảo hiểm, lệ phí (trả một lần cho nhiều kỳ).
- CP đào tạo.
- CP khác: trả trước lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, trả góp, lãi thuê TSCĐ thuê tài chính...



4.1.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

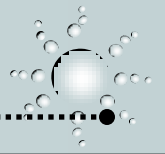
KT phải phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh cho nhiều kỳ KT nhằm:

- ☉ Thể hiện đúng chi phí đã tham gia vào hoạt động SXKD.
- ☉ Tạo nên sự tương xứng giữa chi phí và doanh thu trong kỳ (nguyên tắc phù hợp).



4.1.3 Chứng từ KT

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Ủy nhiệm thu
- Ủy nhiệm chi
- Giấy báo Nợ
- Giấy báo Có
- Hóa đơn GTGT...



4.1.4 Tài khoản KT

- TK 242 “ Chi phí trả trước”
-



4.1.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: *

- 1) Chi phí trả trước thực tế phát sinh (CP lãi vay, thuê hoạt động TSCĐ, mua bảo hiểm...) bằng tiền mặt, TGNH.
- 2) Xuất kho CCDC một lần với giá trị lớn.
- 3) CP sửa chữa lớn TSCĐ.





CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC – TK 242

4.1.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

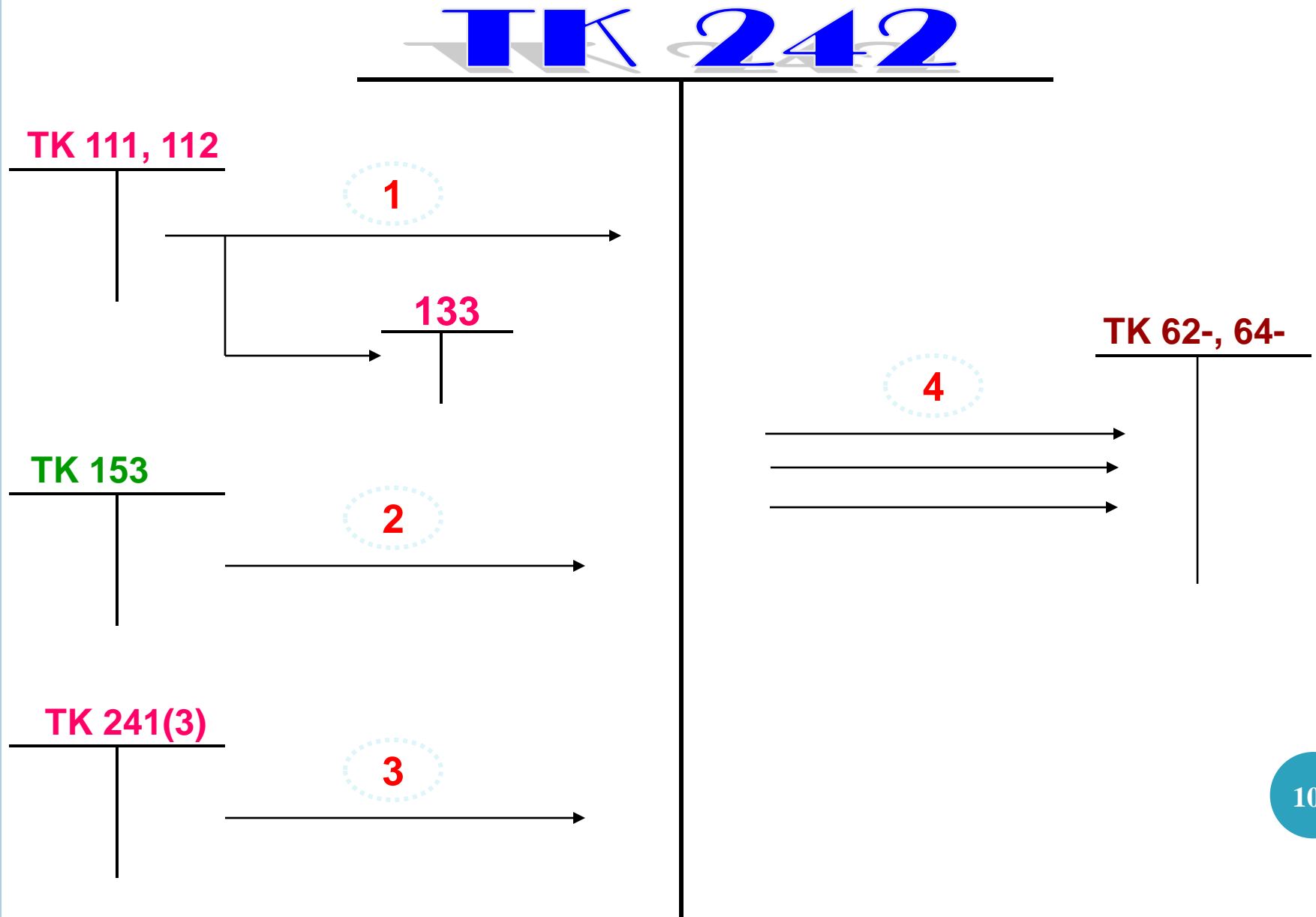
KT GIẢM CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: *

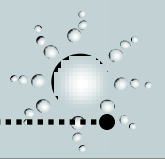
- 4) Định kỳ phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ.





CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC – TK 242





4.1.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng cân đối kế toán

A- Tài sản ngắn hạn

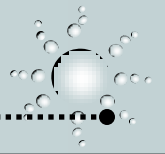
V. Tài sản ngắn hạn khác (Other short – term assets)

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (short -term prepaid expenses)

B-Tài sản dài hạn

VI. Tài sản dài hạn khác (Other long – term assets)

1. Chi phí trả trước dài hạn (long – term prepaid expenses)

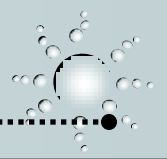


4.1.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng thuyết minh BCTC

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT

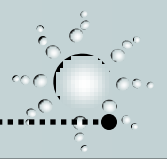
13. Chi phí trả trước.



4.2.1 Những vấn đề chung

Chi phí phải trả (Accrued expenses payable) là những khoản chi phí thực tếnhưng được tính trước vào chi phí SXKD trong kỳ. Bao gồm:

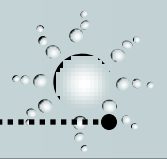
- ☉ CP trong thời gian ngừng sản xuất có kế hoạch.
- ☉ Tính lãi vay định kỳ cho các khoản vay trả lãi sau.
- ☉ Trích trước lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất theo kế hoạch.



4.2.2 Yêu cầu và nguyên tắc KT

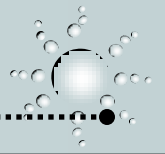
KT tính trước chi phí phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ nhằm:

- ☉ Thể hiện đúng chi phí đã tham gia vào hoạt động SXKD.
- ☉ Tạo nên sự tương xứng giữa chi phí và doanh thu trong kỳ (nguyên tắc phù hợp).



4.2.3 Chứng từ KT

- Phiếu thu
- Phiếu chi
- Ủy nhiệm thu
- Ủy nhiệm chi
- Giấy báo Nợ
- Giấy báo Có
- Hóa đơn GTGT...



4.2.4 Tài khoản KT

- TK 335 “ Chi phí phải trả” (Accrued expenses)
-



4.2.5. KT các nghiệp vụ chủ yếu

KT TĂNG CHI PHÍ PHẢI TRẢ: *

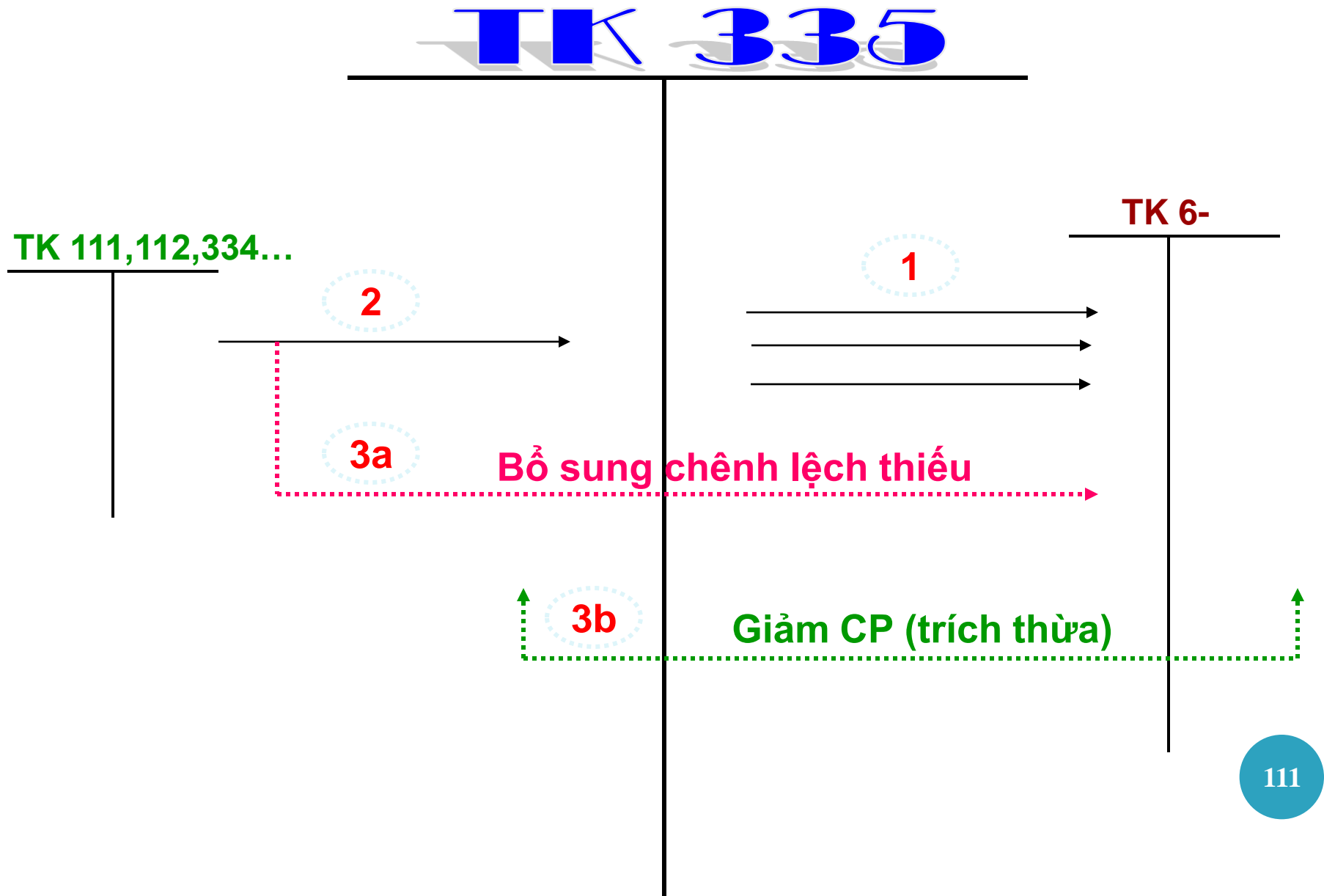
- 1) Trích trước chi phí vào CPSXKD trong kỳ.

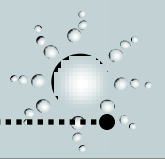
KT GIẢM CHI PHÍ PHẢI TRẢ: *

- 2) Chi phí thực tế phát sinh
- 3) Xử lý chênh lệch giữa chi phí phải trả và chi phí thực tế phát sinh.



CHI PHÍ PHẢI TRẢ – TK 335





4.2.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng cân đối kế toán

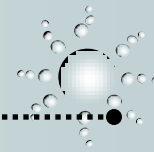
C- Nợ phải trả (Liabilities)

I- Nợ ngắn hạn (Short – term liabilities)

5. Chi phí phải trả ngắn hạn (Short – term expenses payable)

II- Nợ dài hạn (Long – term liabilities)

3. Chi phí phải trả dài hạn (Long – term expenses payable)



4.2.6. TRÌNH BÀY THÔNG TIN TRÊN BCTC

Bảng thuyết minh BCTC

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT

18. Chi phí phải trả.

5. GIỚI THIỆU KT NGOẠI TÊ



KẾ TOÁN NGOẠI TỆ

5.1. Những vấn đề chung

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (foreign currency in cash) gồm:

- Tiền mặt, các khoản tương đương tiền, Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ.
- Các khoản Nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ.
- Các khoản đi vay, cho vay được quyền thu hồi hoặc hoàn trả bằng ngoại tệ.
- Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ.
- Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải hoàn trả bằng ngoại tệ



5.1. Những vấn đề chung

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
không gồm:

- Người mua trả trước bằng ngoại tệ;
- Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ;
- Doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ;
- Chi phí trả trước bằng ngoại tệ





5.1. Những vấn đề chung

Chênh lệch tỷ giá hối đoái (CLTGHD) chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

- Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (CLTGHD đã thực hiện).
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập BCTC (CLTGHD chưa thực hiện).
- Chuyển đổi BCTC được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.



5.1. Những vấn đề chung

TỶ GIÁ SỬ DỤNG:

- @ TGGD thực tế (Actual transaction exchange rates).
- @ TG ghi sổ (accounting books exchange rate) :
 - TG ghi sổ thực tế đích danh (specific identification real accounting book exchange rate);
 - TG BQGQ liên hoàn (mobile weighted mean accounting book exchange rate (weighted mean exchange rates after entry)) .



KẾ TOÁN NGOẠI TỆ

5.1. Những vấn đề chung

Chỉ tiêu	Tiền	Nợ
Tăng		
Giảm		



5.1. Những vấn đề chung

CLTGHĐ	Thời điểm Phát sinh	Thời điểm Lập BCTC





5.1. Những vấn đề chung

Đánh giá CKMTTCGNT	TS	NỢ PHẢI TRẢ





KẾ TOÁN NGOẠI TỆ



- Ngày 5/8: Mua 1.000 USD, TGGD: 21.200 VND/USD.
- Ngày 13/8: Mua 4.000 USD, TGGD: 21.800 VND/USD.
- Ngày 22/8: Bán 3.500 USD, TGGD: 21.600 VND/USD
- Yêu cầu: tính lợi nhuận?





KẾ TOÁN NGOẠI TỆ



Công ty CMV kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, phát sinh một số nghiệp vụ sau:

- Xuất khẩu HH cho KH-Mỹ trị giá 1.000USD chưa thu tiền. TGGD: 21.500 VND/USD.
- KH- Mỹ chuyển khoản thanh toán tiền hàng. TG giao dịch:
- TH1: 21.300 VND/USD
- TH2: 21.800 VND/USD





KẾ TOÁN NGOẠI TỆ



Công ty BBH kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, phát sinh nghiệp vụ sau:

Nhập khẩu HH trị giá 1.000USD chưa thanh toán cho người bán Mỹ. TGGD: 21.500 VND/USD.

Chuyển khoản thanh toán tiền hàng cho người bán Mỹ. Biết rằng TG ghi sổ tiền gửi ngoại tệ: 21.200 VND/USD. TG giao dịch:

TH1: 21.300 VND/USD

TH2: 21.800 VND/USD





KẾ TOÁN NGOẠI TỆ



Công ty CMV kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, phát sinh một số nghiệp vụ sau:

- Xuất khẩu HH cho KH-Mỹ trị giá 1.000USD chưa thu tiền. TGGD: 21.500 -21.550VND/USD.
- KH- Mỹ chuyển khoản thanh toán tiền hàng. TG giao dịch:
- TH1: 21.300-21.350 VND/USD
- TH2: 21.800-21.850 VND/USD





KẾ TOÁN NGOẠI TỆ



Công ty BBH kê khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, phát sinh nghiệp vụ sau:

Nhập khẩu HH trị giá 1.000USD chưa thanh toán cho người bán Mỹ. TGGD: 21.500-21.550 VND/USD.

Chuyển khoản thanh toán tiền hàng cho người bán Mỹ. Biết rằng TG ghi sổ tiền gửi ngoại tệ: 21.200 VND/USD. TG giao dịch:

TH1: 21.300-21.350 VND/USD

TH2: 21.800-21.850 VND/USD





5.2. Yêu cầu và nguyên tắc KT

Nguyên tắc xác định TGGDTT:

TGGDTT khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa DN và NHTM.

Nếu hợp đồng không ghi tỷ giá thanh toán:

- TGGDTT khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi DN mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- TGGDTT khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của NHTM nơi DN chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.



5.2. Yêu cầu và nguyên tắc KT

TGGD TT khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của NHTM nơi DN dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), TGGD TT là tỷ giá mua của NHTM nơi DN thực hiện thanh toán.



5.2. Yêu cầu và nguyên tắc KT

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

- TGGS thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.





5.2. Yêu cầu và nguyên tắc KT

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

- TGGS bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.





5.3. KT các nghiệp vụ chủ yếu

- 1) Nhập khẩu trực tiếp một lô hàng hóa từ Singapore chưa thanh toán cho nhà xuất khẩu XK. Giá CIF: 10.000USD. Tỷ giá mua-bán chuyển khoản do VCB niêm yết: 21.700-21.750 VND/USD.
- 2) Chuyển khoản thanh toán cho nhà xuất khẩu XK. Biết rằng tỷ giá ghi sổ tiền gửi ngoại tệ tại VCB: 21.620 VND/USD; Tỷ giá mua-bán chuyển khoản do VCB niêm yết : 21.600-21.650 VND/USD.



5.3. KT các nghiệp vụ chủ yếu

- 3) Xuất khẩu trực tiếp lô hàng hóa cho nhà nhập khẩu NK chưa thu tiền. Giá FOB: 10.000USD. Tỷ giá mua-bán chuyển khoản do VCB niêm yết: 21.700-21.730 VND/USD
- 4) Nhà nhập khẩu NK chuyển khoản thanh toán. Tỷ giá mua-bán chuyển khoản do VCB niêm yết: 21.600-21.650 VND/USD.



5.3. KT các nghiệp vụ chủ yếu

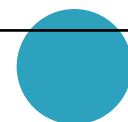
- 5) Chi tiền VND mua 10.000 USD. Tỷ giá trên hợp đồng: 21.710 VND/USD
- 6) Bán 10.000 USD thu VND. Biết rằng tỷ giá ghi sổ tiền mặt ngoại tệ: 21.670 VND/USD; Tỷ giá trên hợp đồng: 21.740 VND/USD





KỂ TOÁN NGOẠI TÊ

ST T	ĐỊNH KHOẢN		
1			
2			
3			





KỂ TOÁN NGOẠI TÊ

ST T	ĐỊNH KHOẢN		
4			
5			
6			